

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14-01-2026
“V/v Ly hôn giữa bà G và ông G1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Trần Thị G**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp x, xã Đ, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Trường G1**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp x, xã Đ, tỉnh An Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Trần Thị G trình bày như sau:

Bà Trần Thị G (gọi tắt là bà G) và ông Nguyễn Trường G1 (gọi tắt là ông G1) chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân tự nguyện và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 17/05/2011 theo quy định.

Vợ chồng chung sống được khoảng 3,4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do ông G1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và sau đó bỏ gia đình để đi sống với người phụ nữ này lâu lâu mới về nhà thăm con một lần. Tính đến nay khoảng 11 năm vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, vợ chồng không còn tình cảm và mỗi người đều có cuộc sống riêng. Hiện nay ông G1 đã có cuộc sống ổn định với người phụ nữ khác, vợ chồng không thể hàn gắn nên bà G yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông G1.

Về con chung: Bà G xác định vợ chồng có hai người con chung tên Nguyễn Thị Quế T, sinh ngày 18/4/2007 (đã trưởng thành và phát triển bình thường) và Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 06/02/2010. Khi ly hôn bà G có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Nhật T1 và không yêu cầu ông G1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà G xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Bà G xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Nguyễn Trường G1 vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của của bà Trần Thị G.

Ý kiến trình bày nguyện vọng của con chung: Cháu Nguyễn Nhật T1 có nguyện vọng được sống với mẹ.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn đã cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy căn cước công dân (bản công chứng), giấy khai sinh của con chung. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đảm bảo đúng theo quy định, đối với ông G1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà G được ly hôn với ông G1 và giao cháu Nguyễn Nhật T1 cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng, về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã Đông Thái, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà G yêu cầu ly hôn với ông G1 và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Ông G1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà G, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà G và ông G1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời trình bày của bà G và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương xác định đời sống hôn nhân của bà G và ông G1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông G1 có quan hệ tình cảm và chung sống với người phụ nữ khác khoảng 11 năm nay. Bà G đã chờ đợi để mong chồng thay đổi quay về với gia đình vợ con nhưng đến nay ông G1 không chịu quay về. Trong thời gian ly thân vợ chồng đều tạo dựng cuộc sống riêng cho đến nay không còn quan tâm tới cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà G, giải quyết cho bà G ly hôn với ông G1.

Về con chung: Bà G và ông G1 có hai người con chung là Nguyễn Thị Quế T, sinh ngày 18/4/2007 và Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 06/02/2010. Đối với cháu Nguyễn Thị Quế T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Cháu Nguyễn Nhật T1 có nguyện vọng

được sống với mẹ và bà G cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Nhật T1 sau khi ly hôn. Nhận thấy, sau khi vợ chồng ly thân cháu Nguyễn Nhật T1 sống với mẹ, hiện tại bà G làm công nhân có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng và giáo dục con chung, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nguyễn Nhật T1 cho bà G nuôi dưỡng sau khi bà G và ông G1 ly hôn là phù hợp với điều kiện hiện nay của ông, bà và nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà G không yêu cầu ông G1 cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Bà G xác định không có, không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà G là nguyên đơn nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị G và ông Nguyễn Trường G1.

2. Về con chung:

Con chung tên Nguyễn Thị Quê T, sinh ngày 18/4/2007 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Giao cháu Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 06/02/2010 cho bà Trần Thị G nuôi dưỡng sau khi bà Trần Thị G và ông Nguyễn Trường G1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà Trần Thị G không yêu cầu ông Nguyễn Trường G1 cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị G có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Trần Thị G phải nộp được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007601 ngày 05/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang. Bà Trần Thị G đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 14/01/2026. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7- An Giang;
- Phòng THADS khu vực 7- An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Thái ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm